

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.3	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam) (tầng 12, tòa nhà E-town Central 11 Đoàn Văn Bơ, phường 13, quận 4, TP. Hồ Chí Minh ĐT: 02873 017 018). Cập nhật theo Thông báo giá ngày 01/4/2021											
6	Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB40, bao 50kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
7	Xi măng xây tô Insee Wall-pro, MC25, bao 40kg	bao	QCVN 16:2017/BXD	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1.4	Công ty TNHH MTV CLXD Xanh Hamaco. Địa chỉ: khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang. Cập nhật theo Thông báo giá ngày 26/10/2021											
8	Xi măng Póoc Lãng Hỗn Hợp PCB 40 và PCB 50	Bao	QCVN 16:2019/BXD	72.000	72.000	72.000	72.000	73.000	72.000	72.000	73.000	73.000
9	Xi măng Póoc Lãng Hỗn Hợp PCB 40 và PCB 50	Bao		72.000	72.000	72.000	72.000	73.000	72.000	72.000	73.000	73.000
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT											
2.1	Công ty TNHH MTV TTNT Phương Vũ (Đc: A20, KV Yên Hạ, P. Thường Thạnh, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ; Đt: 02926.505656) Cập nhật theo bảng giá ngày 01/01/2021											
10	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m2	QCVN 16:2017/BXD	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
11	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
12	Gạch ceramic kích thước 25x40 mài cạnh	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
13	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
14	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
15	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m2	nt	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
16	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng mài cạnh	m2	nt	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
17	Gạch ceramic kích thước 30x45 khuôn hiệu ứng	m2	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
18	Gạch ceramic 30x60 xương trắng, mài cạnh	m2	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
19	Gạch ceramic 40x40 sân vườn. Bo cạnh	Hộp	nt	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
20	Gạch ceramic 40x40 bo cạnh	Hộp	nt	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
21	Gạch ceramic 50x50 không mài cạnh	m2	nt	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
22	Gạch ceramic 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m2	nt	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
23	Gạch ceramic 50x50 sân vườn, mài cạnh kỹ thuật số	Hộp	nt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
24	Gạch ceramic 60x60 KTS	m2	nt	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
25	Gạch granit kích thước 60x60 KTS bóng kính	m2	nt	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
26	Gạch ceramic kích thước 60x60 Sugar	m2	nt	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
2.2	Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Vĩnh Linh 165i/10 Nguyễn Văn Cừ nổi dài, phường An Khánh, Ninh Kiều, Cần Thơ, SĐT: 0932.949.933. Cập nhật theo bảng giá ngày 28/10/2021											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
236	Đá phiến- đa quy cách dài 60cm- bóc phẳng- xám đen- XDP #1475	m2	QCVN 16 :2019/BXD	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400	345.400
	ĐÁ CHÈ LÁT - ĐÁ QUE TỰ NHIÊN											
237	Đá phiến- chè lát D>20cm- bóc phẳng- xám đen- XDC #897	bao	QCVN 16 :2019/BXD	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
238	Đá phiến- chè lát D>20cm- bóc phẳng- vàng đất- VDC #836	bao	QCVN 16 :2019/BXD	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100	56.100
239	Đá granite- thớt tròn D>40cm- cắt bằng- Bazan đen- BZT #1100	tám	QCVN 16 :2019/BXD	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400
	SỎI QUAY - - - -											
240	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- trắng- Soi #178	bao 18kg	QCVN 16 :2019/BXD	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600
241	Đá hoa- sỏi quay 2x3cm- nhám mịn- xám đen- Soi #180	bao 18kg	QCVN 16 :2019/BXD	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300	58.300
	MOSAIC ĐÁ- - - -											
242	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- trắng- Mosaic #1754	m2	QCVN 16 :2019/BXD	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200	882.200
243	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- xám đen- Mosaic #1755	m2	QCVN 16 :2019/BXD	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000
244	Đá hoa- mosaic 23x23mm- láng mờ- vàng socola- Mosaic #1756	m2	QCVN 16 :2019/BXD	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900	1.054.900
III NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY												
3.1	<i>Công ty Cổ phần sản xuất gạch Nam Việt (Đc: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến tre. SĐT: (0275)3627568. Cập nhật theo Công văn ngày 22/02/2021</i>											
245	Gạch bê tông đặc M 7,5 (40x80x180)	viên	QCVN 16:2017/BXD	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336	1.336
246	Gạch bê tông 4 lỗ M 7,5 (80x80x180)	viên	nt	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755	1.755
247	Gạch bê tông block M 7,5 (90x190x390)	viên	nt	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718	8.718
248	Gạch bê tông block M 7,5 (100x200x400)	viên	nt	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355	9.355
249	Gạch bê tông block M 7,5 (190x190x390)	viên	nt	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
250	Gạch bê tông block M 7,5 (200x200x400)	viên	nt	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
IV NHÓM SƠN												
4.1	<i>Công ty CP L.Q JOTON (Đc: 188C Lê Văn Sĩ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/7/2021</i>											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
496	4kg Sơn phủ Epoxy + 1kg Sơn sàn công nghiệp cao cấp	Cặp lon	nt	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182	1.210.182
497	Sơn giả đá : vẩy mịn	18 kg	nt	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273	1.495.273
498		4 kg	nt	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545	350.545
499	Sơn giả đá : vẩy trung	18 kg	nt	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545	2.278.545
500		4 kg	nt	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
501	Sơn giả đá : vẩy to	18 kg	nt	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182	1.626.182
502		4 kg	nt	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091	381.091
503	Sơn nhũ bạc	4.5 kg	nt	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273
504		0.9 kg	nt	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
505	Sơn nhũ đồng	4.5 kg	nt	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273	1.055.273
506		0.9 kg	nt	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
507	Sơn nhũ vàng	4.5 kg	nt	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909	1.506.909
508		0.9 kg	nt	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818	301.818
V ĐÁ CÁC LOẠI												
5.1	Công ty TNHH MTV Đạo Thành Hưng (Đc: 54A đường 3/2 phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TPCT; Đt: 02923.834834). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 01/11/2021											
509	Cát nền	m ³		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
510	Cát xây (ML = 1,2~1,4)	m ³		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
511	Cát xây (ML = 1,7)	m ³		300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000
512	Cát Cam (ML = 2,0)	m ³		409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091
513	Cấp phối dăm loại 1	m ³		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
514	Cấp phối dăm loại 2	m ³		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
515	Đá 1x2 Antraco sàng 22 loại 1	m ³		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
516	Đá 4x6 Antraco Dmax 63	m ³		400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
517	Đá 4x6 Antraco loại 1	m ³		381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
518	Mì sàng Antraco	m ³		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
5.2	Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe. Cập nhật theo Công văn ngày 06/11/2021. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng. Giá thay đổi theo phương tiện vận chuyển											
CÁT ĐÁ SẠCH ĐÃ QUA SÀNG RỬA												
519	Đá 1x2 Xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sàng rửa	m ³	QCVN 16:2017/ BXD									
	Xe > 0,6m ³			600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			536.364	536.364	536.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m ³			513.636	513.636	513.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m ³			495.455	495.455	495.455	-	-	-	-	-	-
520	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.7 mm	m ³	nt									
	Xe > 0,6m ³			531.818	531.818	531.818	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			468.182	468.182	468.182	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m ³			445.455	445.455	445.455	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Xe > 4m3			427.273	427.273	427.273	-	-	-	-	-	-
521	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35 - < 1.55 mm	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			459.091	459.091	459.091	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			395.455	395.455	395.455	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			372.727	372.727	372.727	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			354.545	354.545	354.545	-	-	-	-	-	-
522	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			411.818	411.818	411.818	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			348.182	348.182	348.182	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			325.455	325.455	325.455	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			307.273	307.273	307.273	-	-	-	-	-	-
	CÁT ĐÁ THƯỜNG NGUYÊN KHAI CHỨA RỬA											
523	Đá 1x2 Xanh Trà Duốc loại I	m ³	TCVN 7570:2006									
	Xe > 0,6m3			550.000	550.000	550.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			486.364	486.364	486.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			463.636	463.636	463.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			445.455	445.455	445.455	-	-	-	-	-	-
524	Đá 1x2 Xanh xám Vĩnh Cửu DN LI	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			470.909	470.909	470.909	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			407.273	407.273	407.273	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			384.545	384.545	384.545	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			366.364	366.364	366.364	-	-	-	-	-	-
525	Đá 4x6 Xanh xám	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			450.000	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			386.364	386.364	386.364	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			363.636	363.636	363.636	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			345.455	345.455	345.455	-	-	-	-	-	-
526	Đá 0x4 Xanh xám - 22TCN334-06	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			400.000	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			331.818	331.818	331.818	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			309.091	309.091	309.091	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			290.909	290.909	290.909	-	-	-	-	-	-
527	Cát vàng mịn (QCVN16:2017/ BXD)	m ³	nt									
	Xe > 0,6m3			381.818	400.000	400.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 1,1m ³			304.545	322.727	322.727	-	-	-	-	-	-
	Xe 1,5 - <2.2m3			281.818	300.000	300.000	-	-	-	-	-	-
	Xe > 4m3			263.636	281.818	281.818	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
VI	THÉP CÁC LOẠI											
6.1	Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Dt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/11/2021											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
528	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
529	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	26.455	26.455	26.455	26.455	26.455	26.545	26.545	26.545	26.545
530	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	26.636	26.636	26.636	26.636	26.636	26.727	26.727	26.727	26.727
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One											
531	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.818	29.818	29.818	29.818	29.818	29.909	29.909	29.909	29.909
532	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	29.636	29.636	29.636	29.636	29.636	29.727	29.727	29.727	29.727
533	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.091	30.091	30.091	30.091	30.091	30.182	30.182	30.182	30.182
534	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	30.091	30.091	30.091	30.091	30.091	30.182	30.182	30.182	30.182
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm											
535	Dày 2.00mm - 10.00mm	Đồng/kg	BS 1387	36.636	36.636	36.636	36.636	36.636	36.727	36.727	36.727	36.727
	Thép hình cán nóng Vina One											
536	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.091	20.091	20.091	20.091
	Tôn lạnh Vina One AZ100											
537	Dày 0.40mm	mét	JIS G3321	121.836	121.836	121.836	121.836	121.836	121.927	121.927	121.927	121.927
538	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	132.818	132.818	132.818	132.818	132.818	132.909	132.909	132.909	132.909
539	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	142.977	142.977	142.977	142.977	142.977	143.068	143.068	143.068	143.068
	Tôn lạnh Vina One AZ150											
540	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.691	135.691	135.691	135.691
541	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	145.527	145.527	145.527	145.527	145.527	145.618	145.618	145.618	145.618
	Tôn lạnh màu Vina One											
542	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	122.709	122.709	122.709	122.709	122.709	122.800	122.800	122.800	122.800
543	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	132.655	132.655	132.655	132.655	132.655	132.745	132.745	132.745	132.745
544	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	142.618	142.618	142.618	142.618	142.618	142.709	142.709	142.709	142.709
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One											
545	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	94.818	94.818	94.818	94.818	94.818	94.909	94.909	94.909	94.909
546	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	110.273	110.273	110.273	110.273	110.273	110.364	110.364	110.364	110.364
547	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	142.091	142.091	142.091	142.091	142.091	142.182	142.182	142.182	142.182

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
548	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	167.545	167.545	167.545	167.545	167.545	167.636	167.636	167.636	167.636
	Xà Gõ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
549	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	115.727	115.727	115.727	115.727	115.727	115.818	115.818	115.818	115.818
550	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	137.545	137.545	137.545	137.545	137.545	137.636	137.636	137.636	137.636
551	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	184.818	184.818	184.818	184.818	184.818	184.909	184.909	184.909	184.909
552	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	216.636	216.636	216.636	216.636	216.636	216.727	216.727	216.727	216.727
6.2	CÔNG TY TNHH TM và SX Thép Việt (ĐC: Số 289 đường Lý Thường Kiệt - P 15 - Q11 TPHCM. Chi nhánh tại Cần Thơ: Lô 18 KCN Trà Nóc I, phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ Đt: 02923.844966. Cập nhật theo văn bản ngày 01/6/2021											
553	Thép cuộn Φ6mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010
554	Thép cuộn Φ8mm CB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010	19.010
555	Thép cuộn Φ10mmCB240T	Kg	TCVN 1651-1:2018	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150
556	Thép cây vằn Φ10 SD295A	Kg	JIS G3112:2010	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060
557	Thép cây vằn Φ12-Φ20 CB300V	Kg	TCVN 1651-2:2018	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
558	Thép cây vằn Φ10 SD390/CB400V	Kg	JIS G3112:2010/TCVN 1651-2:2018	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060	19.060
559	Thép cây vằn Φ12-Φ32 SD390/CB400V	Kg	nt	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910	18.910
560	Thép cây vằn Φ36-Φ40 SD390/CB400V	Kg	nt	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410	19.410
561	Thép cây vằn Φ10 CB500V/Grade 60	Kg	nt	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260
562	Thép cây vằn Φ12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	nt	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110	19.110
563	Thép cây vằn Φ36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	nt	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610	19.610
6.3	Công ty TNHH Thép TÂY ĐỒ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc I, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 15/1/2021											
564	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	18.050	18.050	18.050	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
565	Thép cuộn phi 8	Kg		18.000	18.000	18.000	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050
566	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	17.800	17.800	17.800	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850
567	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	17.650	17.650	17.650	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
568	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	17.650	17.650	17.650	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
569	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	17.650	17.650	17.650	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700
6.4	CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 28/6/2021											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	
570	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454 ; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT;UL6;	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	
571	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900
572	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
573	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
574	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
575	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
576	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600	29.600
577	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900
578	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
579	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100	34.100
580	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600
581	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100
582	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	nt	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
6.5	Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh DT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 19/10/2021												
583	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg		17.860	17.860	17.860	17.880	17.890	17.860	17.880	17.890	17.900	
584	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		17.810	17.810	17.810	17.830	17.840	17.810	17.830	17.840	17.850	
585	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg		17.860	17.860	17.860	17.880	17.890	17.860	17.880	17.890	17.900	
586	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		17.660	17.660	17.660	17.680	17.690	17.660	17.680	17.690	17.700	
587	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		17.740	17.740	17.740	17.760	17.770	17.740	17.760	17.770	17.780	
588	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		17.540	17.540	17.540	17.560	17.570	17.540	17.560	17.570	17.580	
VII	NHỰA ĐƯỜNG												

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
699	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m		188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
700	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m		274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
701	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m		408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
702	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m		548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
703	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m		738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
704	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m		1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
705	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m		1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
706	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m		1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
707	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m		2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
708	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m		2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
709	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m		3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
710	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
711	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
712	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
713	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
714	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
715	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m		48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
716	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m		69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
717	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m		104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
718	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m		139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
719	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m		189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
720	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m		262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
721	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m		355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
722	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m		454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
723	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m		541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
724	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m		668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
725	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m		868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
726	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m		1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
727	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m		1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083
IX	XĂNG , DẦU											
9.1	Theo Thông báo của Tập Đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex). Cập nhật giá điều chỉnh ngày 25/11/2021 (vùng 1)											
728	Xăng RON 95 - IV	lít	<i>nt</i>	21.818	22.809	22.809	22.809	22.809	22.809	22.809	22.809	22.809
729	Xăng RON 95 - III	lít	<i>nt</i>	21.727	22.718	22.718	22.718	22.718	22.718	22.718	22.718	22.718
730	Xăng E5 RON 92 - II	lít	<i>nt</i>	20.827	21.509	21.509	21.509	21.509	21.509	21.509	21.509	21.509
X	CẦU KIẾN CÁC LOẠI											
10.1	- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu). - Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Nguơn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 01/11/2021											
731	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT: 760x580x1470	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.140.000	8.140.001	8.140.002	8.140.003	8.140.004	8.140.005	8.140.006	8.140.007	8.140.008

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
741	Cửa đi 02 cánh mở quay + vách kính cố định (rộng 2.600mm x 2.800mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính có lưới gà, đa điểm, khóa hai mặt + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2014	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000
742	Cửa đi 01 cánh mở quay (rộng 0.942mm x 2.800 mm): + Profile nhôm xingfa 02mm + Phụ kiện 3H: PK đi chính, khóa đa điểm + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2015	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000
743	Cửa sổ 04 cánh mở quay (rộng 2.320mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2016	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000	2.895.000
744	Cửa sổ 02 cánh mở quay (rộng 1.200mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2017	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000	2.765.000
745	Cửa sổ mở quay 01 cánh (rộng 0.710mm x 1.750 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2018	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000
746	Cửa sổ 01 cánh mở hất (rộng 0.500mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H, bản lề chữ A, khóa đa điểm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2019	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
747	Cửa sổ 01 cánh mở hất NHÀ VỆ SINH (rộng 0.600mm x 0.600mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Lề chữ A, Tay nắm gạt. + Kính cường lực 08mm	Bộ	TCVN 9366-2-2020	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
748	Cửa sổ 04 cánh lùa (rộng 2.320mm x cao 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2021	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
749	Cửa sổ 02 cánh mở lùa (rộng 1.400mm x 1.800 mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2022	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
750	Vách cố định (rộng 1.630mm x 1.670mm): + Profile nhôm xingfa 1.4mm + Phụ kiện 3H : Khóa chốt âm . + Kính cường lực 08mm	m2	TCVN 9366-2-2023	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
B	NHÓM SẢN PHẨM CỬA NHỰA LỖI THÉP SPARLEE											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
	Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hân 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
838	Neoweb 445-50	VND/m ²		138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318
839	Neoweb 445-75	VND/m ²		207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492
840	Neoweb 445-100	VND/m ²		265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663
841	Neoweb 445-120	VND/m ²		332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015
842	Neoweb 445-150	VND/m ²		385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352
843	Neoweb 445-200	VND/m ²		531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582
	Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hân 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
844	Neoweb 660-50	VND/m ²		97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742
845	Neoweb 660-75	VND/m ²		139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339
846	Neoweb 660-100	VND/m ²		188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082
847	Neoweb 660-120	VND/m ²		235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294
848	Neoweb 660-150	VND/m ²		273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574
849	Neoweb 660-200	VND/m ²		376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420
	Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hân 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
850	Neoweb 712-50	VND/m ²		81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409
851	Neoweb 712-75	VND/m ²		115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861
852	Neoweb 712-100	VND/m ²		156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182
853	Neoweb 712-120	VND/m ²		195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228
854	Neoweb 712-150	VND/m ²		226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873
855	Neoweb 712-200	VND/m ²		312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110
856	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VND/cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRÔNG CỎ - CỐ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hân danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm											
857	Neoweb cải tiến 356-75	VND/m ²		140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314
858	Neoweb cải tiến 356-100	VND/m ²		191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957
859	Neoweb cải tiến 356-120	VND/m ²		234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587
860	Neoweb cải tiến 356-150	VND/m ²		277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hân danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm											
861	Neoweb cải tiến 445-75	VND/m ²		118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877
862	Neoweb cải tiến 445-100	VND/m ²		160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532
863	Neoweb cải tiến 445-120	VND/m ²		197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803
864	Neoweb cải tiến 445-150	VND/m ²		235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hân danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1179	Chống thấm xi măng 2 thành phần Weber.dry top * Thông tin kỹ thuật - Có tính năng đàn hồi cao, che phủ tốt vết nứt có độ rộng khoảng 1.5mm - Chịu được áp lực nước tương đương độ sâu 15m và độ dày 1..5mm sau khi khô - Kháng được nước cứng, nước chưa clo - Phù hợp chống thấm lên các bề mặt đặt biệt có sự rung động như: Tấm thạch cao, tấm sợi xi măng, tường gạch nhẹ - Bám dính tốt: >0.5N/mm2 - AN toàn sử dụng cho bể chứa nước sinh hoạt - Đạt tiêu chuẩn Low VOCs - an toàn cho sức khỏe người dùng - Bao bì: 5&15kg/ thùng (2 thành phần) * Khu vực sử dụng: - Nhà vệ sinh, ban công, sân thượng, bể nước sinh hoạt, hồ bơi	m2	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960	333.960
XV	ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU											
15.1	<i>Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 09/10/2021</i>											
	Sản phẩm xi măng Cửu Long bao		QCVN 16:2017/BXD									
1180	Xi măng bao PCB 40	Bao		79.727	79.727	80.727	81.727	85.727	80.727	84.727	87.727	90.727
	Sản phẩm gạch không nung các loại											
	Gạch lát đường màu mác 200 (30 x30 x 5)cm		TCVN 6476 : 1999									
1181	+ Màu vàng	m2		116.818	116.818	117.818	119.818	121.818	117.818	119.818	124.818	126.818
1182	+ Màu khác	m2		112.273	112.273	113.273	115.273	117.273	113.273	115.273	120.273	122.273
	Gạch lát đường màu mác 250 (30 x30 x 5)cm											
1183	+ Màu vàng	m2		120.455	120.455	121.455	123.455	125.455	121.455	123.455	128.455	130.455
1184	+ Màu khác	m2		115.909	115.909	116.909	118.909	120.909	116.909	118.909	123.909	125.909
	Gạch Terrazzo các loại		TCVN 7744:2013									
	- Gạch Terrazzo (40 x 40 x3) cm thông dụng (01 màu)											
1185	+ Màu xám, đỏ	m2		101.364	101.364	102.364	104.364	106.364	102.364	104.364	109.364	111.364
1186	+ Màu vàng, xanh	m2		105.909	105.909	106.909	108.909	110.909	106.909	108.909	113.909	115.909

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1230	Cọc bê tông DƯ'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét		364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300	364.300
	Cọc bê tông DƯ'L 250 x 250 mm- M400, cường độ thép 14.200 Kg/cm ² : (đoạn có nối cọc)											
1231	Cọc bê tông DƯ'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L > 6 đến L ≤ 10m)	mét		345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300	345.300
1232	Cọc bê tông DƯ'L 250 x 250-35Mpa ≥ M400; (Từ L ≥ 4 đến L ≤ 6m)	mét		373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300	373.300
	<u>Gạch Terrazzo-Lát vỉa hè TCVN 7744: 2013</u>											
1233	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) - màu vàng	m ²		101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
1234	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (+/-1,3) màu xám, màu đỏ, màu xanh	m ²		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
	<u>Gạch xây không nung (Block) TCVN 6477: 2016</u>											
1235	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên		11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810	11.810
1236	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên		6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640
1237	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên		1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434	1.434
15.3	Công ty TNHH XD TM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Đt: 0907 594 547) Cập nhật theo bảng giá ngày 26/10/2021											
	TAICERA		TCVN 7745: 2007									
1238	Gạch 60*60 P67702N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1239	Gạch 60*60 P67703N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1240	Gạch 60*60 P67615N Thạch anh	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1241	Gạch 60*60 GP689016	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1242	Gạch 60*60 GP68017	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1243	Gạch 60*60 GP68035	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1244	Gạch 60*60 GP68045	m2		241.176	241.176	241.176	252.139	252.139	252.139	263.101	263.101	263.101
1245	Gạch 60*60 GP68945	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1246	Gạch 60*60 G68945	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1247	Gạch 60*60 G68955	m2		225.000	225.000	225.000	235.227	235.227	235.227	245.455	245.455	245.455
1248	Gạch 60*60 GP68955	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1249	Gạch 60*60 G68085	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1250	Gạch 60*60 GP68085	m2		217.647	217.647	217.647	227.540	227.540	227.540	237.433	237.433	237.433
1251	Gạch 60*60 P67625N Thạch anh	m2		239.412	239.412	239.412	250.294	250.294	250.294	261.176	261.176	261.176
1252	Gạch 30*60 G63763 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1253	Gạch 30*60 G63764 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1254	Gạch 30*60 G63768 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1255	Gạch 30*60 G63769 Thạch anh	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1256	Gạch 30*60 G63025 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1257	Gạch 30*60 G63028 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1258	Gạch 30*60 G63029 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1259	Gạch 30*60 G63048 Thạch anh lát nền	m2		264.706	264.706	264.706	276.738	276.738	276.738	288.770	288.770	288.770
1260	Gạch 30*60 G63522 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1261	Gạch 30*60 G63525 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1262	Gạch 30*60 G63521 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1263	Gạch 30*60 G63528 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1264	Gạch 30*60 G63529 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1265	Gạch 30*60 G63548 Thạch anh giả cổ	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1266	Gạch 30*60 G63068	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1267	Gạch 30*60 G63965	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
1268	Gạch 30*60 G63905	m2		276.471	276.471	276.471	289.038	289.038	289.038	301.605	301.605	301.605
1269	Gạch 30*60 G63845	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1270	Gạch 30*60 G63848	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1271	Gạch 30*60 G63849	m2		294.118	294.118	294.118	307.487	307.487	307.487	320.856	320.856	320.856
1272	Gạch 30*60 G63425	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1273	Gạch 30*60 G63428	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1274	Gạch 30*60 G63429	m2		282.353	282.353	282.353	295.187	295.187	295.187	308.021	308.021	308.021
1275	Gạch 30*60 GP63085	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1276	Gạch 30*60 GP63945	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1277	Gạch 30*60 G63813	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1278	Gạch 30*60 G63818	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1279	Gạch 30*60 G63819	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1280	Gạch 30*60 GP63955	m2		229.412	229.412	229.412	239.840	239.840	239.840	250.268	250.268	250.268
1281	Gạch 30*30 G38522 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1282	Gạch 30*30 G38525 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1283	Gạch 30*30 G38528 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1284	Gạch 30*30 G38529 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1285	Gạch 30*30 G38548 Thạch anh giả cổ	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1286	Gạch 30*30 G38025 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1287	Gạch 30*30 G38028 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1288	Gạch 30*30 G38029 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1289	Gạch 30*30 G38048 Thạch anh lát nền	m2		185.882	185.882	185.882	194.331	194.331	194.331	202.780	202.780	202.780
1290	Gạch 30*30 G38925ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1291	Gạch 30*30 G38928ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1292	Gạch 30*30 G38929ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1293	Gạch 30*30 G38930ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1294	Gạch 30*30 G38931ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1295	Gạch 30*30 G38932ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1296	Gạch 30*30 G38933ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1297	Gạch 30*30 G38934ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1298	Gạch 30*30 G38939ND	m2		191.765	191.765	191.765	200.482	200.482	200.482	209.198	209.198	209.198
1299	Gạch 40*40 G49001 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1300	Gạch 40*40 G49005 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1301	Gạch 40*40 G49034 Thạch anh hạt mè	m2		174.118	174.118	174.118	182.032	182.032	182.032	189.947	189.947	189.947
1302	Gạch 80*80 P87702N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
1303	Gạch 80*80 P87703N Thạch anh bóng kiếng	m2		323.529	323.529	323.529	338.235	338.235	338.235	352.941	352.941	352.941
1304	Gạch 80*80 P87005N Thạch anh bóng kiếng	m2		305.882	305.882	305.882	319.786	319.786	319.786	333.689	333.689	333.689
	ĐỒNG TÂM		TCVN 7745: 2007									
1305	Gạch 30*60 Mosaic 001	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
1306	Gạch 30*60 Mosaic 002	m2		297.000	297.000	297.000	310.500	310.500	310.500	324.000	324.000	324.000
1307	Gạch 30*60 Gecko 001	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1308	Gạch 30*60 Gecko 002	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1309	Gạch 30*60 Gecko 003	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1310	Gạch 30*60 Gecko 004	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1311	Gạch 30*60 Gecko 005	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1312	Gạch 30*60 Gecko 006	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1313	Gạch 30*60 Gecko 007	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1314	Gạch 30*60 Gecko 008	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1315	Gạch 30*60 Gecko 009	m2		329.000	329.000	329.000	343.955	343.955	343.955	358.909	358.909	358.909
1316	Gạch 30*30 Mosaic 004	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1317	Gạch 30*30 Mosaic 005	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1318	Gạch 30*30 Mosaic 006	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1319	Gạch 30*30 Mosaic 007	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1320	Gạch 30*30 Mosaic 008	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1321	Gạch 30*30 Mosaic 009	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1322	Gạch 30*30 Mosaic 010	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1323	Gạch 30*30 Mosaic 011	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1324	Gạch 30*30 Mosaic 012	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1325	Gạch 30*30 Mosaic 013	m2		416.000	416.000	416.000	434.909	434.909	434.909	453.818	453.818	453.818
1326	Gạch 30*30 Gecko 001	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000
1327	Gạch 30*30 Gecko 002	m2		231.000	231.000	231.000	241.500	241.500	241.500	252.000	252.000	252.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1385	Dulux Professional Bột trét tường nội thất A300 40Kg	Bao		321.644	321.644	321.644	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625	376.625
1386	Dulux Professional WeatherShield Flexx Mờ 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1387	Dulux Professional WeatherShield Flexx Bóng 18L	Thùng		6.134.204	6.134.204	6.134.204	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785	7.182.785
1388	Dulux Professional WeatherShield Occanguard 18L	Thùng		5.958.065	5.958.065	5.958.065	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538	6.976.538
1389	Dulux Professional WeatherShield E1000 Mờ 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1390	Dulux Professional WeatherShield E1000 Bóng 18L	Thùng		5.678.542	5.678.542	5.678.542	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233	6.649.233
1391	Dulux Professional WeatherShield Express 18L	Thùng		5.236.920	5.236.920	5.236.920	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120	6.132.120
1392	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.987.967	2.987.967	2.987.967	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731	3.498.731
1393	Dulux Professional Sơn Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.746.065	1.746.065	1.746.065	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538	2.044.538
1394	Dulux Professional Sơn Gai WeatherShield Creation Acryltex 18L	Thùng		1.389.960	1.389.960	1.389.960	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560	1.627.560
1395	Dulux Professional Diamond Care Kháng Khuẩn 18L	Thùng		4.607.673	4.607.673	4.607.673	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309	5.395.309
1396	Dulux Professional Diamond A1000 18L	Thùng		4.467.273	4.467.273	4.467.273	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909	5.230.909
1397	Dulux Professional Diamond Stainresist 18L	Thùng		2.522.095	2.522.095	2.522.095	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222	2.953.222
1398	Dulux Professional Lau Chùi Hiệu Quả 18L	Thùng		2.125.145	2.125.145	2.125.145	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418	2.488.418
1399	Dulux Professional Sơn Nội Thất Kháng Khuẩn 18L	Thùng		1.886.465	1.886.465	1.886.465	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938	2.208.938
1400	Dulux Professional Lau Chùi 18L	Thùng		1.640.127	1.640.127	1.640.127	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491	1.920.491
1401	Dulux Professional Sơn Nội Thất A500 18L	Thùng		1.317.207	1.317.207	1.317.207	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371	1.542.371
1402	Dulux Professional Sơn Nội Thất A300 18L	Thùng		672.644	672.644	672.644	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625	787.625
1403	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất WeatherShield E1000 18L	Thùng		3.194.100	3.194.100	3.194.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100	3.740.100
1404	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất Diamond A1000 18L	Thùng		3.044.127	3.044.127	3.044.127	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491	3.564.491
1405	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E700 18L	Thùng		2.520.818	2.520.818	2.520.818	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727	2.951.727
1406	Dulux Professional Sơn Lót Ngoại Thất E500 18L	Thùng		1.913.269	1.913.269	1.913.269	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324	2.240.324
1407	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A500 18L	Thùng		1.821.371	1.821.371	1.821.371	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716	2.132.716
1408	Dulux Professional Sơn Lót Nội Thất A300 18L	Thùng		1.172.340	1.172.340	1.172.340	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740	1.372.740

Các sản phẩm công ty Kim Quang Hưng gửi bổ sung ngày 25/6/2021

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG				
1.1	Xi nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 25/10/2021. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang				
1411	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.318.182	
1412	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	nt	1.104.545	
1413	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	nt	1.363.636	
1414	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.336.364	
1.2	Công ty Cổ phần xi măng Công Thanh (Thôn Tam Sơn, X.Tân Trường, H.Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa VPDD: Tòa nhà TINA, 2/14-16 Hàm Nghi, P.Bến Nghé, Q.1, TP.HCM. ĐT: 08.39151606). Cập nhật theo Bảng báo giá ngày 02/7/2021. Giá bán tại các cửa hàng khu vực trung tâm thành phố Cần Thơ, giá có thể thay đổi tùy thuộc vào địa điểm xa hay gần				
1415	Xi măng Công Thanh PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	70.500	
II	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ÓP LÁT				
2.1	Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/11/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty				
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M ²			
1416	* 30x30 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	168.984	
1417	* 30x30 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	174.332	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M ²			
1418	* 40x40 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	158.289	
	GẠCH Men (Ceramic) 60x30	M ²	TCVN-7745:2007		
1419	* 60x30 (màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	160.428	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M ²			
1420	* 60x30 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	240.642	
1421	* 60x30 (Màu Đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	256.685	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)	M ²			
1422	* 60x60 (Màu Nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	197.861	
	GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)	M ²			
1423	* 60x60 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	240.642	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1424	* 60x60 (Màu Đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	256.685	
	GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP	M ²			
1425	* 60x60 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	195.134	
1426	* 60x60 (Màu Đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	219.251	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 60X60	M ²			
1427	* 60x60 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	197.861	
1428	* 60x60 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	262.032	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 80X80	M ²			
1429	* 80x80 (Màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	278.075	
1430	* 80x80 (Màu đậm)	M ²	TCVN-7745:2007	368.984	
	GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 100x100	M ²			
1431	* 100x100 (màu nhạt)	M ²	TCVN-7745:2007	433.155	
III	NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY				
IV	NHÓM SƠN				
V	ĐÁ VÀ CÁT				
5.1	Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang (giá bán tại mỏ, đã bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bốc lên phương tiện cho người mua. Tham khảo theo Thông báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 11 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh An Giang)				
1433	Cát đen (cát dùng trong xây dựng)	m ³		70.000	Giá bán tại xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
1434	Cát đen (cát san lấp)	m ³		70.000	Giá bán tại xã Bình Thạnh, huyện Châu Thành và xã Nhơn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
5.2	Tại nơi khai thác, có phí môi trường (Phụ lục 1: Địa chỉ mỏ cát và trữ lượng mỏ cát)				
	Cát san lấp:				
1435	Cty CP Đầu tư PTN & KCN Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (áp dụng theo Công văn số 314/HIDICO-SXKD của Công ty)	m3		54.545	Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 10 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
1436	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Tiền), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m3		54.545	Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 10 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
1437	Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp, TP Cao Lãnh (khu vực sông Hậu), áp dụng từ ngày 09/01/2019 theo Bảng thông báo giá số 05/TB-CTY ngày 05/01/2019 của Công ty Xây lắp.	m3		36.364	Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 10 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
	Cát xây dựng:				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1438	Cát vàng xây dựng (Cát hạt trung) - khai thác tại mỏ cát thuộc khu vực xã Thường Phước 1, huyện Hồng Ngự của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m ³		104.545	Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 10 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
1439	Cát đen xây dựng (Cát hạt nhuyễn) - khai thác tại mỏ cát thuộc các khu vực khác của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp	m ³		90.909	Tham khảo theo công bố giá VLXD tháng 10 năm 2021 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp
VI	THÉP CÁC LOẠI				
6.1	CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 05/11/2021. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai				
1440	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5+3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	19.270	
1441	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5+3)x6m	kg	nt	19.270	
1442	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5+5)x6m	kg	nt	19.270	
1443	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3+6)x6m	kg	nt	19.270	
1444	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4+6)x6m	kg	nt	19.270	
1445	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5+6)x6m	kg	nt	19.270	
1446	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5+7)x6m	kg	nt	19.270	
1447	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6+9)x6m	kg	nt	19.270	
1448	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	19.370	
1449	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5+3)x12m	kg	nt	19.370	
1450	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5+3)x12m	kg	nt	19.370	
1451	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5+5)x12m	kg	nt	19.370	
1452	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3+6)x12m	kg	nt	19.370	
1453	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4+6)x12m	kg	nt	19.370	
1454	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5+6)x12m	kg	nt	19.370	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1455	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	19.370	
1456	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	19.370	
1457	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	19.570	
6.2	CÔNG TY TNHH THÉP VINA KYOEI (ĐC: Khu công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 02543.876277. Cập nhật theo công văn ngày 01/7/2021. Giá trên áp dụng cho các nhà phân phối chính thức của VKS tại TP. Cần Thơ				
1458	Thép cuộn Φ 6,0 CB240-T/CT3	tấn	TCVN 1651- 1:2008	17.700.000	
1459	Thép cuộn Φ 8,0 CB240-T/CT3	tấn	nt	17.650.000	
1460	Thép cây vằn D10 CB300V/SD295	tấn	nt	17.650.000	
1461	Thép cây vằn D12-D25 CB300V/SD295	tấn	nt	17.500.000	
1462	Thép cây vằn D10 CB400V/SD390	tấn	nt	17.750.000	
1463	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB400V/SD390	tấn	nt	17.600.000	
1464	Thép cây vằn D13, D19, D29 CB400V/SD390	tấn	nt	17.600.000	
1465	Thép cây vằn D35, D36 CB400V/SD390	tấn	nt	17.800.000	
1466	Thép cây vằn D38, D40, D41, D43 CB400V/SD390	tấn	nt	17.900.000	
1467	Thép cây vằn D10 CB500V/SD490	tấn	nt	17.800.000	
1468	Thép cây vằn D12, D14, D16, D18, D20, D22, D25, D28, D32 CB500V/SD490	tấn	nt	17.650.000	
1469	Thép cây vằn D36 CB500V/SD490	tấn	nt	17.850.000	
1470	Thép cây vằn D40 CB500V/SD490	tấn	nt	17.950.000	
1471	Thép cây vằn TR19, TR22, TR28, TR32 CB400V/SD390	tấn	nt	17.600.000	
1472	Thép cây vằn TR35, TR36 CB400V/SD390	tấn	nt	17.800.000	
1473	Thép cây vằn TR38, TR41, TR43 CB400V/SD390	tấn	nt	17.900.000	
1474	Thép tròn trơn P14, P16, P18 CB300-T/SS400	tấn	nt	17.900.000	
1475	Thép tròn trơn P20, P22, P25 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.000.000	
1476	Thép tròn trơn P28, P30, P32 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.200.000	
1477	Thép tròn trơn P36, P38, P40 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1478	Thép góc V40x40x3 / V40x40x4 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1479	Thép góc V50x50x4 / V50x50x5 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1480	Thép góc V60x60x5 / V65x65x6 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	
1481	Thép góc V75x75x6 / V75x75x8 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.400.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1482	Thép góc V100x100x10 CB300-T/SS400	tấn	nt	18.500.000	
VII	NHỰA ĐƯỜNG				
VIII	THIẾT BỊ ĐIỆN				
8.1	Cty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (Đc:70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,Q.1-TP.HCM -ĐT: 08.38292971-38299443). Cập nhật theo báo giá ngày 12/7/2021. Nhận hàng tại địa chỉ công ty				
<i>Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V –TCVN 6610-3</i>					
1483	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét		2.450	
1484	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	
<i>Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV- Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1</i>					
1485	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	mét		4.660	
1486	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	mét		6.570	
1487	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	mét		8.430	
1488	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	mét		12.000	
1489	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	mét		19.460	
<i>Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- TCVN 6610-5 (ruột đồng)</i>					
1490	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	mét		9.680	
1491	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	mét		13.640	
1492	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	mét		49.610	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV-(ruột đồng) TC: AS/NZS 5000.1</i>					
1493	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	mét		6.240	
1494	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	mét		10.180	
1495	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	mét		37.460	
1496	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310	
1497	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730	
1498	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060	
<i>Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
1499	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	mét		6.990	
1500	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	mét		9.010	
1501	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	mét		26.550	
1502	CVV-25 – 0,6/1 kV	mét		95.400	
1503	CVV-50– 0,6/1 kV	mét		176.740	
1504	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150	
1505	CVV-150 – 0,6/1 kV	mét		533.930	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
1506	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	mét		20.040	
1507	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	mét		42.530	
1508	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	mét		94.840	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
1509	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	mét		26.440	
1510	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	mét		39.150	
1511	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	mét		81.680	
<i>Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)</i>					
1512	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	mét		33.640	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1513	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	mét		49.840	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1514	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	mét		147.040	
1515	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	mét		213.190	
1516	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	mét		1.116.000	
1517	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	mét		1.389.150	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1518	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	mét		203.510	
1519	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	mét		548.330	
1520	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	mét		1.065.710	
1521	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	mét		1.379.590	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1522	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	mét		261.230	
1523	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	mét		395.210	
1524	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	mét		722.480	
1525	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	mét		1.827.790	
1526	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	mét		2.716.430	
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1527	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	mét		245.590	
1528	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.590	
1529	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940	
1530	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200	
1531	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)					
1532	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét		130.840	
1533	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260	
1534	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180	
1535	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1536	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		67.390	
1537	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	mét		118.010	
1538	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610	
1539	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	mét		1.207.800	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1540	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	mét		110.700	
1541	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480	
1542	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540	
1543	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040	
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)					
1544	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.67) - 0,6/1 kV	mét		97.880	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1545	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét		273.710	
1546	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480	
1547	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130	
Dây đồng trần xoắn (TCVN)C					
1548	C-10	kg		34.860	
1549	C-50	kg		173.840	
Cáp điện kể - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1550	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		57.260	
1551	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		115.090	
1552	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV (TCVN 5935)	mét		309.710	
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 @37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1553	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		21.160	
1554	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		114.410	
1555	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	mét		327.600	
1556	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		402.530	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 @37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)					
1557	DVV/Se-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét		40.050	
1558	DVV/Se-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		112.280	
1559	DVV/Se-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét		355.280	
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)					
1560	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét		411.750	
1561	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740	
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại có từng lõi, vỏ PVC)					
1562	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét		1.028.590	
1563	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét		5.222.030	
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV TC: AS/NZS 5000.1					
1564	AV-16-0,6/1 kV	mét		7.330	
1565	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450	
1566	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000	
1567	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800	
Dây nhôm lõi thép : TCVN 5064 - 1994; TCVN 5064 : 1994/SĐ 1 : 1995,TCVN 6483/IEC 61089 ASTM B232, DIN 48204					
1568	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	mét		17.640	
1569	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	mét		34.170	
1570	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1995	mét		85.070	
Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)					
1571	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét		41.000	
Ống luồn dây điện : theo tiêu chuẩn BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 theo tiêu chuẩn					
1572	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	ống		20.420	
1573	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống		23.700	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1574	Ông lườn đàn hồi CAF-16	cuộn		190.880	
1575	Ông lườn đàn hồi CAF-20	cuộn		265.100	
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CA1				-	
1576	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	mét		102.490	
1577	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	mét		890.330	
Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K (1,5DC theo tiêu chuẩn EN 50618)					
1578	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	mét		22.700	
1579	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	mét		32.400	
1580	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	mét		1.246.000	
IX	XĂNG, DẦU				
X	CẤU KIỆN CÁC LOẠI				
10.1	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Dt 02923918335 - 0913339499). Cập nhật theo bảng giá ngày 03/05/2021 Giá này bao gồm chi phí cấu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
DẦM BTCT DƯỠI PHỤC VỤ GTNT					
1581	Dầm BTCT DƯỠI L.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	404.545	
1582	Dầm BTCT DƯỠI L.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	527.273	
1583	Dầm BTCT DƯỠI L.500 (H8) L = 15m	md	nt	586.364	
1584	Dầm BTCT DƯỠI L.650 (H8) L = 18m	md	nt	836.364	
1585	Dầm BTCT DƯỠI L.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.109.091	
1586	Dầm BTCT DƯỠI L.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.195.455	
1587	Dầm BTCT DƯỠI L.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.281.818	
1588	Dầm BTCT DƯỠI L.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.427.273	
1589	Dầm BTCT DƯỠI L.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.081.818	
1590	Dầm BTCT DƯỠI L.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.168.182	
1591	Dầm BTCT DƯỠI L.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.254.545	
1592	Dầm BTCT DƯỠI L.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.400.000	
DẦM BTCT DƯỠI CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93					
1593	Dầm BTCT DƯỠI T.12.5m cải tiến L = 12.5m	đầm	nt	19.545.455	
1594	Dầm BTCT DƯỠI T.18.6m cải tiến L = 18.6m	đầm	nt	36.363.636	
1595	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới L = 12.5m	đầm	nt	22.727.273	
1596	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới L = 18.6m	đầm	nt	41.818.182	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]					
1597	Dầm BTCT DƯỠ L.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	68.181.818						
1598	Dầm BTCT DƯỠ L.33m L = 33m	dầm	nt	122.727.273						
	DẦM BÀN RỘNG BTCT DƯỠ									
1599	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L = 15m	dầm	nt	73.636.364						
1600	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L = 20m	dầm	nt	112.727.273						
1601	Dầm bản rộng BTCT DƯỠ L = 24m	dầm	nt	145.454.545						
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO									
1602	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		313.636						
1603	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		390.909						
1604	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		827.273						
1605	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		2.618.182						

10.2 CÔNG TY TNHH XD VÀ DV TILA. Đ/c: 167 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TPCT. Số ĐT: (0292) 3838 671. Công bố giá ngày 01/10/2021. Giá đăng chỉ bán tại quận Ninh Kiều.

SẢN PHẨM CỬA NHỰA TILAwindow

- Thanh profile Sparlee; Phụ kiện GQ

- Kính Chu Lai/ Bình Dương

1606	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	TCVN 7451 : 2004	1.425.000						
1607	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.665.000						
1608	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.990.000						
1609	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	1.990.000						

SẢN PHẨM CỬA NHÔM TILAwindow

- Thanh nhôm xingfa; Phụ kiện Kinlong

- Kính Chu Lai/ Bình Dương

1610	Vách kính: (KT 1m x 1m): - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	TCVN 9366-2 : 2012	1.380.000						
1611	Cửa sổ lùa 2 cánh: (KT 1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: khóa bán nguyệt, bánh xe. - Kính trắng 8mm cường lực	d/m ²	nt	2.225.000						

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1612	Cửa sổ 2 cánh mở quay/ bật: (KT:1.4m x 1.4m): - Phụ kiện: Khóa đa điểm, bản lề chữ A. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m ²	nt	2.485.000	
1613	Cửa đi 1/ 2/ 4 cánh mở quay: - Phụ kiện: khóa đơn điểm, bản lề 3D. - Kính trắng 8mm cường lực	đ/m ²	nt	2.610.000	
SẢN PHẨM CỬA NHÔM TIL.Awindow - Thanh nhôm Ynghua/ Tungshin/ Namsung - Kính Chu Lai/ Bình Dương					
1614	Vách kính - Kính trắng 5mm	đ/m ²		781.818	
1615	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 1000, bản lề lá Inox 304) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		1.827.273	
1616	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri (Hệ 700 bản lề góc sơn tĩnh điện) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		1.245.455	
1617	Cửa sổ lùa 2 cánh (Hệ 500 bánh xe thau khóa bán nguyệt) - Kính trắng 5mm	đ/m ²		1.027.273	
CỬA KÍNH BẢN LỀ SÀN - Kính trắng 10mm cường lực - Phụ kiện của VVP - Thái Lan (bảo hành 03 năm), chưa gồm tay nắm					
1618	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn (Sử dụng cho cửa có diện tích lớn hơn 10m2)	đ/m ²		1.945.455	
XV	ĐƠN VỊ BÁN NHIỀU LOẠI VẬT LIỆU				
15.1	Công ty TNHH XD TM Kim Quang Hưng (Đc: 360 Tú Xương, khu vực 4, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ; Dt: 0907 594 547) Cập nhật theo Văn bản ngày 25/6/2021. Vật liệu gạch vi ôp tường hàng nhập khẩu từ Nhật Bản, thời gian đặt hàng là 130 ngày và phải có kết quả kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu của cơ quan có thẩm quyền (trong đó phải có giấy chứng nhận hợp quy, giấy chứng nhận chất lượng lô hàng, giấy giám định chất lượng lô hàng).				
1619	Gạch vi ôp tường trang trí ngoài nhà thể 149x22.5x8mm (Dạng vi 303x303mm) - Mã sản phẩm CELAVIOs HAL-25/CSS-6 BLACK	m ²	QCVN 16:2017/BXD	1.650.000	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
1620	Gạch vi ôp tường trang trí ngoài nhà thể 235x19.5x13.5mm (Dạng vi 237x303mm)- Mã sản phẩm HOSOWARI BORDER RADOM HAL-20BR/HB-6	m2	QCVN 16:2017/BXD	2.750.000	

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, CCGĐXD.

**LẬP BẢNG
CHUYÊN VIÊN**



Trần Quang Trí

**KIỂM TRA
CHI CỤC TRƯỞNG CCGĐXD**



Trương Phúc Thọ

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Tạ Chí Nhân